

Số: **24** /2014/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **31** tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về chế độ báo cáo thống kê Tư pháp
trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 254/TTr-STP ngày 15 tháng 10 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về chế độ báo cáo thống kê Tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 623/2012/QĐ-UBND ngày 27/4/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chế độ báo cáo thống kê Tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT UBND tỉnh
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như điều 3;
- CVP, PCVPNC
- TT Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC (165b) *HT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lý Thái Hải

QUY ĐỊNH

Về chế độ báo cáo thống kê Tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Ban hành kèm theo Quyết định số **24** /2014/QĐ-UBND
ngày **31** tháng **10** năm 2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về chế độ báo cáo thống kê Tư pháp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Sở Tư pháp quy định tại Quyết định số 1825/2012/QĐ-UBND ngày 02/11/2012 của UBND tỉnh về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Tư pháp và theo quy định của pháp luật.

Hoạt động thống kê thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này được tiến hành trong các lĩnh vực sau:

- a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;
- b) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
- d) Kiểm soát thủ tục hành chính;
- đ) Phổ biến, giáo dục pháp luật;
- e) Hòa giải ở cơ sở;
- g) Hộ tịch;
- h) Quốc tịch;
- i) Chứng thực;
- k) Lý lịch tư pháp;
- l) Nuôi con nuôi;
- m) Trợ giúp pháp lý;
- n) Bồi thường nhà nước;

- o) Đăng ký giao dịch bảo đảm;
- p) Luật sư;
- q) Công chứng;
- r) Giám định tư pháp;
- s) Bán đấu giá tài sản;
- t) Pháp chế;
- u) Thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- v) Tư vấn pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện);
- c) Các Sở, Ban, ngành của tỉnh;
- d) Phòng Tư pháp và các cơ quan chuyên môn khác có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- đ) Các tổ chức hành nghề luật sư, công chứng và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân trên địa bàn tỉnh;
- e) Các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp;
- g) Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm;
- h) Các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý;
- i) Trung tâm tư vấn pháp luật;
- k) Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp bao gồm số liệu thống kê và bản phân tích các số liệu đó.

2. Thông tin thống kê Ngành Tư pháp được thu thập chủ yếu bằng các hình thức sau:

- a) Báo cáo thống kê;
- b) Điều tra thống kê.

3. Báo cáo thống kê gồm hai loại: báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp. Mỗi loại báo cáo bao gồm báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất.

Chương II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Mục I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 3. Về thể thức báo cáo thống kê

1. Báo cáo thống kê của Ngành Tư pháp thực hiện chủ yếu dưới dạng biểu mẫu báo cáo thống kê, gồm các thông tin cụ thể về tên biểu báo cáo thống kê; tên cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo (sau đây gọi là đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo); kỳ báo cáo; nội dung báo cáo; đơn vị tính; ngày tháng năm thực hiện báo cáo; họ tên, chữ ký của người lập biểu báo cáo, người kiểm tra biểu; họ tên, chữ ký của thủ trưởng cơ quan, tổ chức báo cáo, đóng dấu theo quy định và các nội dung khác có liên quan.

2. Trường hợp cần làm rõ hơn các thông tin có liên quan đến số liệu nêu trong các báo cáo thống kê và các thông tin khác có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê đơn vị báo cáo có thể bổ sung thêm phần thuyết minh (chú thích) theo một hoặc kết hợp các hình thức sau:

a) Ghi trực tiếp tại vị trí cuối cùng bên ngoài khung biểu mẫu báo cáo thống kê, phía trên của phần chữ ký nêu tại khoản 1 Điều này (trong trường hợp nội dung chú thích không nhiều);

b) Thể hiện dưới hình thức Công văn (theo mẫu chi tiết quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 4. Hình thức báo cáo

Báo cáo thống kê được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

1. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo; được gửi theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài các hình thức báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, các hình thức báo cáo khác chỉ có giá trị tham khảo đối với đơn vị nhận báo cáo.

Điều 5. Báo cáo thống kê định kỳ

1. Báo cáo thống kê định kỳ gửi Bộ Tư pháp.

1.1. Báo cáo thống kê định kỳ được lập hàng năm theo định kỳ 6 tháng và 01 năm theo Hệ thống biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định này.

a) Kỳ báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính.

Số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 4 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 5 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm.

b) Kỳ báo cáo thống kê 01 năm

Kỳ báo cáo thống kê 01 năm được thực hiện hai lần trong năm, bao gồm:

- Báo cáo năm lần một: Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính.

Số liệu thống kê thực tế được lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 10 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Báo cáo năm chính thức: Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế).

1.2. Thời hạn báo cáo

a) Thời hạn báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê theo nguyên tắc như sau:

- Đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần một:

Thời hạn thực hiện báo cáo thống kê cơ sở không quá 08 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp cách nhau không quá 12 ngày đối với mỗi cấp báo cáo.

- Đối với báo cáo năm chính thức:

Thời hạn thực hiện báo cáo thống kê cơ sở không quá 20 ngày kể từ ngày chốt số liệu thực tế trong kỳ báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn nhận báo cáo thống kê tổng hợp cách nhau không quá 30 ngày đối với mỗi cấp báo cáo

b) Đối với lĩnh vực kiểm soát thủ tục hành chính, quy định thời hạn gửi báo cáo của UBND cấp huyện và UBND cấp xã như sau:

- Đối với UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện: Báo cáo thống kê 6 tháng: chậm nhất là ngày 08 tháng 5 hàng năm; Báo cáo thống kê năm lần một: chậm nhất là ngày 08 tháng 11 hàng năm; Báo cáo thống kê năm chính thức: chậm nhất là ngày 20 tháng 01 năm sau.

- Đối với UBND cấp huyện báo cáo Sở Tư pháp: Báo cáo thống kê 6 tháng: chậm nhất là ngày 20 tháng 5 hàng năm; Báo cáo thống kê năm lần một: chậm nhất là ngày 20 tháng 11 hàng năm; Báo cáo thống kê năm chính thức: chậm nhất là ngày 20 tháng 02 năm sau.

c) Trường hợp thời hạn báo cáo thống kê nói trên trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo thống kê định kỳ được tính vào ngày làm việc tiếp theo sau ngày nghỉ đó.

1.3. Ước tính số liệu thống kê

a) Việc ước tính số liệu thống kê được thực hiện trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần một.

b) Phương pháp ước tính số liệu thống kê được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Báo cáo thống kê định kỳ gửi UBND tỉnh.

a) Báo cáo hàng tháng: Thời điểm lấy số liệu từ 01 đến 30 hàng tháng.

b) Báo cáo quý: Thời điểm lấy số liệu từ ngày 01 của tháng đầu quý đến 30 tháng cuối quý.

c) Báo cáo 6 tháng: Thời điểm lấy số liệu từ 01/12 năm trước đến 31/5 năm sau.

d) Báo cáo năm: Thời điểm lấy số liệu từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm sau.

đ) Đối với báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

- Thời điểm lấy số liệu đối với báo cáo định kỳ 06 tháng tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 31 tháng 3 năm sau; đối với báo cáo năm, từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo đến UBND cấp huyện trước ngày 05 tháng 4 đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 05 tháng 10 đối với báo cáo hàng năm.

Phòng Tư pháp tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện báo cáo tình hình thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương.

- Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và các cơ quan tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình về Sở Tư pháp trước ngày 10 tháng 4 đối với báo cáo định kỳ 6 tháng; trước ngày 10 tháng 10 đối với báo cáo năm để Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

e) Đối với báo cáo về hoạt động tư vấn pháp luật

Định kỳ hàng năm, Trung tâm tư vấn pháp luật báo cáo Sở Tư pháp, nơi đăng ký hoạt động và tổ chức chủ quản về tổ chức, hoạt động của Trung tâm và Chi nhánh trực thuộc. Báo cáo năm được gửi chậm nhất vào ngày 10 tháng 10. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm tiếp theo.

Điều 6. Báo cáo thống kê đột xuất

Báo cáo thống kê đột xuất được thực hiện theo yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo Sở Tư pháp. Kết cấu, nội dung, phương thức, kỳ hạn báo cáo, thời điểm lấy số liệu, thời hạn báo cáo thống kê đột xuất, nơi nhận báo cáo và các nội dung khác có liên quan được quy định tại văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo và nhận báo cáo

1. Trách nhiệm của đơn vị báo cáo

a) Ghi chép, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ, đúng hạn, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo;

b) Tự kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê đối với các thông tin thống kê thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê. Chính lý hoặc bổ sung các thông tin cần thiết có liên quan đến báo cáo thống kê khi có yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo.

Thủ trưởng của đơn vị báo cáo có trách nhiệm phân công người kiểm tra biểu mẫu thống kê để thực hiện việc tự kiểm tra về thể thức và nội dung báo cáo thống kê trước khi ký báo cáo gửi cấp có thẩm quyền.

c) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật thống kê và quy định tại Quyết định này.

2. Trách nhiệm của đơn vị nhận báo cáo

a) Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê nhận được theo thẩm quyền để xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp.

b) Kịp thời yêu cầu cơ quan thực hiện báo cáo thống kê đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu hoặc cần xác định lại tính chính xác trong nội dung báo cáo thống kê.

c) Trong trường hợp cần thiết, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin thống kê nhận được hoặc căn cứ vào các nguồn thông tin chính thức khác có được theo thẩm quyền quản lý nhà nước để bổ sung, chỉnh lý số liệu thống kê thu thập được nhằm bảo đảm tính chính xác, toàn diện, trung thực, khách quan của thông tin thống kê thuộc trách nhiệm tổng hợp của cơ quan, tổ chức mình.

d) Nộp báo cáo thống kê tổng hợp đúng hạn cho các cấp sử dụng thông tin thống kê theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định tại Quyết định này.

Điều 8. Chính lý, bổ sung thông tin thống kê

1. Việc chỉnh lý, bổ sung thông tin thống kê được áp dụng trong trường hợp số liệu thống kê trong báo cáo thống kê bằng văn bản còn thiếu hoặc chưa đảm bảo tính chính xác, hợp lý. Được thực hiện bằng hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trong đó ghi rõ thời gian lập báo cáo và có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị nơi lập báo cáo thống kê.

2. Trường hợp đơn vị báo cáo không tiến hành hoặc không kịp điều chỉnh, bổ sung thông tin thống kê theo yêu cầu của đơn vị nhận báo cáo thì phần thông tin đó trên báo cáo thống kê tổng hợp chung được để trống và phải được ghi chú rõ trong báo cáo của đơn vị nhận báo cáo.

Mục II

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

Điều 9. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành thu thập thông tin thống kê từ chứng từ và sổ ghi chép dữ liệu ban đầu để thu thập thông tin thống kê phục vụ quản lý Ngành và phục vụ việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia được giao theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh;
3. Các tổ chức hành nghề công chứng, luật sư; các tổ chức bán đấu giá tài sản, giám định tư pháp;
4. Các tổ chức đăng ký giao dịch bảo đảm;
5. Trung tâm trợ giúp pháp lý; Văn phòng luật sư, Công ty luật và Trung tâm tư vấn pháp luật đã đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

Điều 11. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê cơ sở

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện (Phòng Tư pháp);
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp);

Điều 12. Biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở của Ngành Tư pháp được liệt kê theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Mục III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP

Điều 13. Phạm vi thống kê

Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiến hành thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở, kết quả của các cuộc điều tra thống kê và nguồn thông tin của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện;
2. Sở Tư pháp;

Điều 15. Cơ quan, tổ chức nhận báo cáo thống kê tổng hợp

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp);

Điều 16. Biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp

Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê tổng hợp (bao gồm cả báo cáo thống kê cơ sở - tổng hợp) được liệt kê theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp

1. Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin thống kê từ các báo cáo thống kê cơ sở để xây dựng báo cáo thống kê tổng hợp.

2. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở về những sai sót trong các báo cáo thống kê đã kiểm tra.

3. Trong trường hợp cần thiết, Phòng Tư pháp, Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành đối chiếu thông tin để bảo đảm tính chính xác, toàn diện của thông tin thống kê do cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo gửi đến.

4. Phòng Tư pháp tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp huyện xây dựng và gửi báo cáo tổng hợp về Sở Tư pháp; Sở Tư pháp tổng hợp và gửi báo cáo về UBND tỉnh, Bộ Tư pháp theo quy định.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, lập và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Lập báo cáo thống kê tổng hợp trung thực, chính xác, đầy đủ trên cơ sở thông tin của các cuộc điều tra thống kê, báo cáo thống kê cơ sở và các nguồn thông tin khác; tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu đúng nội dung và phương pháp theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung báo cáo.

3. Tự kiểm tra, chỉnh lý, bổ sung các thông tin thống kê liên quan đến báo cáo thống kê khi phát hiện có những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác trong báo cáo thống kê hoặc khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

4. Gửi báo cáo tổng hợp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp); Cục thống kê tỉnh.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ và thẩm quyền được giao có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

3. Giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Tư pháp trong việc bảo đảm kinh phí và các điều kiện cần thiết cho việc thực hiện Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phản ánh về Sở Tư pháp để hướng dẫn, thống nhất giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lý Thái Hải

Biểu số 01a/UBND/XDVB

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
(VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND),
ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ
SOẠN THẢO, BAN HÀNH
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/
thị trấn....
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/ quận/thị xã/thành
phố thuộc tỉnh
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

VBQPPL chủ trì soạn thảo				VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành			
Tổng số	Chia theo tên VBQPPL			Tổng số	Chia theo tên VBQPPL		
	Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chi thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chi thị của UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1

Cột 5

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số 01b/UBND/XDVB

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**SỔ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO HỘI
ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND)
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
SOẠN THẢO, BAN HÀNH
(6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện/thị xã
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Văn bản

	VBQPPL chủ trì soạn thảo				VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành			
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL			Tổng số	Chia theo tên VBQPPL		
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chỉ thị của UBND
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn huyện								
I. Tại cấp huyện								
II. Tại cấp xã								
1. Tên xã								
2. Tên xã								
...								

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1

Cột 5

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số 01c/UBND/XDVB

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (HĐND), ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SOẠN THẢO, BAN HÀNH
(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch – Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Văn bản

	VBQPPL chủ trì soạn thảo				VBQPPL chủ trì soạn thảo đã được ban hành			
	Tổng số	Chia theo tên VBQPPL			Tổng số	Chia theo tên VBQPPL		
		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chi thị của UBND		Nghị quyết của HĐND	Quyết định của UBND	Chi thị của UBND
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số trên địa bàn tỉnh								
I. Tại cấp tỉnh								
II. Tại cấp huyện								
1. Tên huyện								
2. Tên huyện								
...								
III. Tại cấp xã								
1. Tên huyện								
2. Tên huyện								

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1
Cột 5

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số 02a/UBND/TĐVB

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO
PHÒNG TƯ PHÁP CẤP HUYỆN THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân huyện/thị xã
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra	
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Tự thẩm định
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
- Quyết định của UBND			
- Chỉ thị của UBND			

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số 02b/UBND/TĐVB

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO
CƠ QUAN TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
THẨM ĐỊNH
(6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch – Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: Văn bản

	Tổng số	Chia ra	
		Chủ trì thẩm định có sự tham gia của các luật gia, chuyên gia	Tự thẩm định
A	(1)	(2)	(3)
Tổng số			
I. Số văn bản do Sở Tư pháp thẩm định			
- Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình			
- Quyết định của UBND cấp tỉnh			
- Chỉ thị của UBND cấp tỉnh			
II. Số văn bản do Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định			
- Quyết định của UBND cấp huyện			
- Chỉ thị của UBND cấp huyện			

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 03a/UBND/KTrVB/TKT

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA,
XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng/ năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/thị xã.....

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý	Đang xử lý	
				Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung					Các sai khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:.....
(Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng ... năm.....

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03b/UBND/KTrVB/TKT

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA, XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo: UBND huyện/thị xã...

Đơn vị nhận báo cáo: UBND tỉnh (Sở Tư pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)				VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		Đã xử lý	Đang xử lý	
					Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung					Các sai khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
TỔNG SỐ													
1. Tại địa bàn cấp huyện													
2. Tại địa bàn cấp xã													
Tên xã.....													
Tên xã.....													
.....													

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:..... (Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu (Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng ... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 03c/UBND/KTrVB/TKT

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VĂN BẢN ĐÃ TỰ KIỂM TRA,
XỬ LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày tháng..... năm.....)

**Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh/thành phố trực
thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)....**

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) đã tự kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra		
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác		VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Đã xử lý	Đang xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG SỐ													
1. Tại địa bàn cấp tỉnh													
2. Tại địa bàn cấp huyện													
Tên huyện....													
Tên huyện....													
Tên huyện....													
.....													

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 11:.....

(Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng ... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04a/UBND/KTrVB/KTTTTQ

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 1 năm sau

**SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA,
XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/thị xã...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Sở Tư pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật							Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật				
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
	Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		VBQPPL	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)						VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Đã xử lý		Đang xử lý	
							Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:.....
(Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng ... năm.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04b/UBND/KTrVB/KTTTQ
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
 ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (B/C):

3áo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
 3áo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
 3áo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

**SỐ VĂN BẢN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA, XỬ LÝ
 THEO THẨM QUYỀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(6 tháng, năm)
 Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày tháng..... năm.....)

UBND tỉnh (Sở Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản (VB) tiếp nhận để kiểm tra theo thẩm quyền			Số VB đã kiểm tra			Số VB phát hiện trái pháp luật						Tình hình xử lý các VB phát hiện trái pháp luật					
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Văn bản quy phạm pháp luật	VB không phải là VBQPPL		VB QPPL	VB không phải là VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)						VB không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật	Đã xử lý		Đang xử lý	
								Tổng số	Sai về thẩm quyền ban hành và nội dung	Sai về thẩm quyền ban hành	Sai về nội dung	Các sai khác			VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang	VB phát hiện trái pháp luật trong kỳ báo cáo	VB phát hiện trái pháp luật của kỳ trước chuyển sang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
TỔNG SỐ																		
1. Tại UBND cấp tỉnh																		
2. Tại UBND cấp huyện																		
Tên huyện....																		
Tên huyện....																		
.....																		

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 14:

(Chỉ ước tính phần kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật)

Ngày tháng ... năm.....

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 04d/UBND/KTrVB/KQXL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo 06 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC VĂN BẢN PHÁT HIỆN
TRÁI PHÁP LUẬT TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN
(UBND) CẤP TỈNH**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh (Sở Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

Tổng số văn bản đã có kết quả xử lý	Số văn bản trái pháp luật đã tự xử lý sau khi tự kiểm tra						Số văn bản trái pháp luật đã xử lý theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Đình chỉ	Hủy bỏ	Bãi bỏ	Đính chính	Hình thức khác		Đình chỉ	Hủy bỏ	Bãi bỏ	Đính chính	Hình thức khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

Cột 2:.....

Cột 8:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng ... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Biểu số: 05a/UBND/KTrVB/RSVB

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT

TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

(Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/thị xã/.....

Đơn vị tính: Văn bản

Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
	Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....

Cột 8:.....

Cột 11:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05b/UBND/KTrVB/RSVB

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 2 năm sau

**SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC
RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện/thị xã

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Sở Tư pháp)...

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
	Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ												
1. Tại UBND cấp huyện												
2. Tại UBND cấp xã												
Tên xã.....												
Tên xã.....												
.....												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1

Cột 1:.....

Cột 8:.....

Cột 11:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

..., ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 05c/UBND/KTrVB/RSVB

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (B/C):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....)

đến ngày tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND tỉnh (Sở Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Văn bản

	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) phải được rà soát			Kết quả rà soát VBQPPL			Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo			Kết quả xử lý VBQPPL chưa xử lý xong của các kỳ trước		
	Tổng số	Chia ra		Còn hiệu lực	Hết hiệu lực một phần	Hết hiệu lực toàn bộ	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Đã được rà soát	Chưa được rà soát					Đã xử lý	Chưa xử lý		Đã xử lý	Chưa xử lý
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ												
1. Tại UBND cấp tỉnh												
2. Tại UBND cấp huyện												
Tên huyện....												
Tên huyện....												
.....												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1

Cột 1:.....

Cột 8:.....

Cột 11:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên, đơn vị công tác)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09a/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT CẤP XÃ
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
năm.....)

- Đơn vị báo cáo: UBND
xã/phường/thị trấn...

- Đơn vị nhận báo cáo: Ủy ban
nhân dân huyện/thị xã.... (Phòng Tư
pháp)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã					Trong đó số người được bồi dưỡng nghịệp vụ, kiến thức pháp luật
	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			
	Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 7:.....

Người lập biểu -
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09b/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**SỐ TUYỂN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT VÀ BÁO CÁO
VIÊN PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... Đến ngày..... tháng.....
năm.....)

- Đơn vị báo cáo: UBND
huyện/thị xã..... (Phòng Tư pháp)

- Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư
pháp

Đơn vị tính: Người

	Số tuyển truyền viên pháp luật cấp xã						Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện						
	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			Trong đó số người được bồi dưỡng nghệ vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghệ vụ, kiến thức PL
		Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo			Kinh	Khác	Luật	Khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số trên địa bàn huyện													
I. Phòng Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-						
II. Các xã								-	-	-	-	-	-
1. Tên xã...								-	-	-	-	-	-
2. Tên xã...								-	-	-	-	-	-

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 7:.....; Cột 8:.....; Cột 13:.....

Ngày..... tháng... năm.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Biểu số: 09c/UBND/PBGDPL
 Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT CẤP TỈNH
(Năm:)
 (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....
 tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Sở, Ban,
 Ngành, đoàn thể cấp tỉnh
 (Tổ chức pháp
 chế).....
 - Đơn vị nhận báo cáo: Sở
 Tư pháp

Đơn vị tính: Người

Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh					
Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
	Kinh	Khác	Luật	Khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 09d/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ TUYÊN TRUYỀN VIÊN PHÁP LUẬT
VÀ BÁO CÁO VIÊN PHÁP LUẬT TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH**

(Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

	Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã							Báo cáo viên pháp luật cấp huyện					Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh						
	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn			Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL	Tổng số	Dân tộc		Trình độ chuyên môn		Trong đó số người được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức PL
		Kinh	Khác	Luật	Khác	Chưa qua đào tạo			Kinh	Khác	Luật	Khác			Kinh	Khác	Luật	Khác	
<i>A</i>	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng số trên địa bàn tỉnh																			
I. Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-							149			57	92	149
II. Huyện/quận /thị xã/ thành phố thuộc tỉnh														-	-	-	-	-	-
1. Tên huyện...														-	-	-	-	-	-
.....														-	-	-	-	-	-
III. Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1. Tên Sở...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1: Cột 1:.....; Cột 7:.....;

Cột 8:.....; Cột 13:.....; Cột 14:.....; Cột 19:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10a/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO
DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Ủy
ban nhân dân xã/phường/
thị trấn.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/
thị xã..... (Phòng Tư
pháp)

Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)			Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	
Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện			
					Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số		Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10b/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN (6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/thị xã
(Phòng Tư pháp)

- Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)			Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)	
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số	Khác	(9)	(10)
Tổng số trên địa bàn huyện										
1. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp huyện										
2. Kết quả PBGDPL tại UBND cấp xã										-
Tên xã...										-
Tên xã...										-

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....; Cột 10:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10c/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL)

TẠI CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC THUỘC TỈNH

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....

năm.....)

- Đơn vị báo cáo: Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh... (Tổ chức pháp chế)

- Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)			Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)	
Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện			
					Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số		Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 10d/UBND/PBGDPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
(PBGDPL) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
chính)

	Phổ biến pháp luật trực tiếp		Thi tìm hiểu PL		Số tài liệu PBGDPL được phát hành miễn phí (Bản)			Số lần phát sóng chương trình PBGDPL trên đài truyền thanh xã (lần)	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng (Tin, bài)	
	Số cuộc (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Số cuộc thi (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Tổng số	Chia theo ngôn ngữ thể hiện	Khác			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tiếng Việt	Tiếng dân tộc thiểu số	(8)	(9)	(10)
Tổng số trên địa bàn tỉnh										
1. Kết quả PBGDPL tại Sở Tư pháp	8	262	0	0	760	760			-	40
2. Kết quả PBGDPL tại địa bàn huyện										
Tên huyện.....										
3. Kết quả PBGDPL tại Sở, ban, Ngành, đoàn thể cấp tỉnh									-	
Tên Sở.....									-	

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....; Cột 3:.....; Cột 5:.....; Cột 9:.....; Cột 10:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11a/UBND/PBGDPL/HGCS

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA
TỔ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ
(Năm)**

- Đơn vị báo cáo:
Tổ hòa giải ...

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-
UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn ...

Đơn vị tính: Người

Hòa giải viên (người)								
Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			Số hòa giải viên được bồi dưỡng huyên môn, nghệ thuật
	Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 1:.....; Cột 9:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
TỔ TRƯỞNG TỔ HOÀ GIẢI
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11b/UBND/PBGDPL/HGCS

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA
TỔ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(Năm)**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn ...

- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/thị xã/.....
(Phòng Tư pháp)

Tên Tổ hòa giải	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)								
			Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
				Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn xã											
Tổ hòa giải...	-	-									
Tổ hòa giải....	-	-									
...	-	-									

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11c/UBND/PBGDPL/HGCS
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
 ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA TỔ HÒA
 GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN**
 (Năm)
 (Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.....
 năm.....)

- Đơn vị báo cáo: UBND huyện
 /thị xã..... (Phòng Tư pháp)
 - Đơn vị nhận báo cáo: Sở Tư
 pháp

	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (tổ)	Hòa giải viên (người)								Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghịệp vụ
			Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			
				Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
Tên xã...											
Tên xã...											
...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:

Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 11d/UBND/PBGDPL/HGCS
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
 ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA
 TỔ HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (Năm)**

- Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp

- Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

	Số thôn, tổ dân phố và tương đương (Thôn, tổ)	Số tổ hòa giải (Tổ)	Hòa giải viên (người)								Số hòa giải viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
			Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo dân tộc		Chia theo trình độ chuyên môn			
				Nam	Nữ	Kinh	Khác	Chuyên môn Luật	Khác	Chưa qua đào tạo	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
Tên huyện ...											
Tên huyện ...											
...											

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo năm lần 1:
 Cột 2:.....; Cột 3:.....; Cột 11:.....

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12a/UBND/PBGDPL/HGCS

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 05 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 05 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Tổ hòa giải ...

- Đơn vị nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...

Đơn vị tính: vụ việc

Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải								
	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành			Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết			
					Tổng số	Chia ra						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	(9)	(10)	(11)	

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Ngày:..... tháng..... năm.....

TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12b/UBND/PBGDPL/HGCS

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
TẠI ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã/phường/thị trấn ...

- Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/thị xã
(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: vụ việc

Tên Tổ hòa giải	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải							
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành			Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết		
						Tổng số	Chia ra					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	(10)	(11)	
Tổng số trên địa bàn xã												
Tổ hòa giải...												
Tổ hòa giải...												

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12c/UBND/PBGDPL/HGCS

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo: UBND huyện/thị xã..... (Phòng Tư pháp)

- Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải							
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành					Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra					
							Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
Tổng số trên địa bàn huyện												
Tên xã.....												
Tên xã.....												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 12d/UBND/PBGDPL/HGCS

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)**

- Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị tính: vụ việc

	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải	Chia theo phạm vi hòa giải			Chia theo kết quả hòa giải						
		Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình	Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác	Số vụ việc hòa giải thành	Số vụ việc hòa giải không thành				Số vụ việc chưa giải quyết	Số vụ việc đang giải quyết
						Tổng số	Chia ra				
				Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự	Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình		Mâu thuẫn, xích mích, tranh chấp khác				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
Tên huyện											
Tên huyện											
....											

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số:
13a/UBND/HCTP/HT/KSKTKH
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 /2014/QĐ-UBND ngày / /2014
 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng
 năm.
 BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11
 hàng năm.
 BC năm chính thức: ngày 20 tháng
 01 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
 KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN
 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
 (6 tháng / năm)**

Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày ... tháng... năm...
 đến ngày ... tháng... năm ...)

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban nhân dân
 xã/phường
 /thị trấn....

Đơn vị nhận báo cáo:
 Ủy ban nhân dân huyện/
 thị xã/....
 (Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. KHAI SINH						
II. KHAI TỬ (Chia theo độ tuổi)						
- Dưới 1 tuổi						
- Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi						
- Từ 5 tuổi trở lên						
III. KẾT HÔN						
Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)		Đăng ký lại	
Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ		
	Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

	Cột 1	Cột 6
I. Khai sinh		
II. Khai tử		
III. Kết hôn		

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 13b/UBND/HCTP/HT/KSKTKH
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: ngày 20 tháng 5 hàng năm.
 BC năm lần 1: ngày 20 tháng 11 hàng năm.
 BC năm chính thức: ngày 15 tháng 02 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ,
 KẾT HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(6 tháng / năm)

Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban nhân dân huyện/thị xã.....
 (Phòng Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Tư pháp

I. KHAI SINH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
1. Tên xã...						
2. Tên xã...						
....						

II. KHAI TỬ

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn huyện							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
1. Tên xã...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
2. Tên xã...							
- Nam					-	-	-
- Nữ					-	-	-
....							

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn (<i>Cặp</i>)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (<i>Tuổi</i>)		Đăng ký lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn huyện						
1. Tên xã						
2. Tên xã						
3. Tên xã ...						
.....						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

	Cột 1	Cột 6	Cột 7
I. Khai sinh			-
II. Khai tử		-	
III. Kết hôn			-

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Điều số: 13c/UBND/HCTP/HT/KSKTKH
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
 BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
 BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT
 HÔN TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
 (6 tháng / năm)
 Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp....

Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
 chính)

I. KHAI SINH							<i>Đơn vị tính: Trường hợp</i>
	Tổng số	Theo giới tính		Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại	
		Nam	Nữ	Đúng hạn	Quá hạn		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Tổng số trên địa bàn tỉnh							
1. Tên huyện...							
2. Tên huyện...							
....							

II. KHAI TỬ								<i>Đơn vị tính: Trường hợp</i>
	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại	
		Dưới 1 tuổi	Từ 1 tuổi đến dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi trở lên	Đúng hạn	Quá hạn		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tổng số trên địa bàn tỉnh								
- Nam					-	-	-	
- Nữ					-	-	-	
1. Tên huyện...								
- Nam					-	-	-	
- Nữ					-	-	-	
2. Tên huyện...								
- Nam					-	-	-	
- Nữ					-	-	-	

	Tổng số	Theo độ tuổi			Theo thời điểm đăng ký		Đăng ký lại
		Dưới 5 tuổi	Từ 5 tuổi đến dưới 15 tuổi	15 tuổi trở lên	Dưới hạn	Quá hạn	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
....							

III. KẾT HÔN

	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)		Đăng ký lại
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ	
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số trên địa bàn tỉnh						
1. Tên huyện						
2. Tên huyện						
3. Tên huyện ...						
.....						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

	Cột 1	Cột 6	Cột 7
I. Khai sinh			-
II. Khai tử		-	
III. Kết hôn			-

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 13g/UBND/HCTP/HT/KSKTKH
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.
 BC năm đợt 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
 BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
 KHAI SINH, KHAI TỬ, KẾT HÔN CÓ YẾU TỐ
 NƯỚC NGOÀI TẠI SỞ TƯ PHÁP**

(6 tháng / năm)
 Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp
 (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Trường hợp

	Tổng số	Chia theo giới tính	
		Nam	Nữ
A	1	2	3
I. KHAI SINH (Chia theo quốc tịch của cha, mẹ)			
1. Con có cha và mẹ là người nước ngoài			
2. Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam			
II. KHAI TỬ			
1. Người nước ngoài			
2. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài			

III. KẾT HÔN

Số cuộc kết hôn chia theo đối tượng kết hôn (Cặp)					Số người kết hôn chia theo quốc gia/vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch/cư trú (Người)							Số người kết hôn chia theo giới tính công dân VN cư trú trong nước (Người)		
Tổng số	Công dân VN cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Tổng số	Hoa kỳ	Canada	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Hàn Quốc	Quốc gia / vùng lãnh thổ khác	Tổng số	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1):

- Mục I: Cột 1.....

- Mục II: Cột 1.....

- Mục III: Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 14a/UBND/HCTP/HT/HTK
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của
 UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01
 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC
 VIỆC HỘ TỊCH KHÁC TẠI
 ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
 (Năm)**
 (Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
 đến ngày 31 tháng 12 năm)

Đơn vị báo cáo:
 Ủy ban nhân dân
 xã/phường/
 /thị trấn

Đơn vị nhận báo cáo:
 Ủy ban nhân dân cấp
 huyện (Phòng Tư pháp)

...

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIẾN HỘ TỊCH	Tổng số	
A	(1)	
I. Thay đổi, cải chính, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch		
1. Thay đổi hộ tịch		
2. Cải chính hộ tịch		
3. Điều chỉnh hộ tịch		
4. Bổ sung hộ tịch		
II. Nhận cha, mẹ, con		
1. Cha, mẹ nhận con		
2. Con chưa thành niên nhận cha, mẹ		
3. Con đã thành niên nhận cha, mẹ		
III. Giám hộ		
1. Đăng ký giám hộ		
2. Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ		
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác		
1. Xác định cha, mẹ, con		
2. Ly hôn		
3. Thay đổi quốc tịch		
4. Hủy việc kết hôn trái pháp luật		
5. Chấm dứt việc nuôi con nuôi		
V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Nam	Nữ
1. Để kết hôn với công dân Việt Nam trong nước		
2. Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam		
3. Để kết hôn với người nước ngoài ở cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
4. Sử dụng vào mục đích khác		

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 14b/UBND/HCTP/HT/HTK
Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-
UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 02 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm))

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân huyện/thị
xã.... (Phòng Tư pháp)
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
A	(1)
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
5. Xác định lại dân tộc	
6. Xác định lại giới tính	
7. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Nhận cha, mẹ, con			Giám hộ		Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân						
					Cha, mẹ nhận con	Con chưa thành niên nhận cha, mẹ	Con đã thành niên nhận cha, mẹ	Đăng ký việc giám hộ	Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ	Xác định cha, mẹ, con	Thay đổi quốc tịch	Ly hôn	Hủy hôn nhân trái pháp luật	Chấm dứt việc nuôi con nuôi	Để kết hôn với người VN ở trong nước		Để KH với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của VN		Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		Sử dụng vào mục đích khác
															Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Tổng số trên địa bàn huyện																					
1. Tên xã																					
2. Tên xã																					
3. Tên xã																					
....																					

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 14c/UBND/HCTP/HT/HTK
Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Năm)
(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI SỞ TƯ PHÁP

Đơn vị tính: Trường hợp

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
I. Thay đổi, cải chính, điều chỉnh, bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc; xác định lại giới tính	
1. Thay đổi hộ tịch	
2. Cải chính hộ tịch	
3. Điều chỉnh hộ tịch	
4. Bổ sung hộ tịch	
5. Xác định lại dân tộc	
6. Xác định lại giới tính	
II. Nhận cha, mẹ, con	
1. Giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài	
2. Giữa công dân Việt Nam ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài	
3. Giữa người nước ngoài thường trú ở Việt Nam với nhau	

SỰ KIỆN HỘ TỊCH	Tổng số
III. Giám hộ	
1. Người nước ngoài giám hộ trẻ em Việt Nam	
2. Công dân Việt Nam giám hộ trẻ em nước ngoài	
IV. Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác	
1. Đăng ký khai sinh	
2. Nhận cha, mẹ, con	
V. Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	

II. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Xác định lại dân tộc	Xác định lại giới tính	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số trên địa bàn tỉnh							
1. Tên huyện							
2. Tên huyện							
3. Tên huyện							
....							

III. CÁC VIỆC HỘ TỊCH KHÁC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đơn vị tính: Trường hợp

	Thay đổi hộ tịch	Cải chính hộ tịch	Điều chỉnh hộ tịch	Bổ sung hộ tịch	Nhận cha, mẹ, con			Giám hộ		Ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch khác					Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân						
					Cha, mẹ nhận con	Con chưa thành niên nhận cha, mẹ	Con đã thành niên nhận cha, mẹ	Việc giám hộ	Chăm dút, thay đổi việc giám hộ	Xác định cha, mẹ, con	Thay đổi quốc tịch	Ly hôn	Hủy hôn nhân trái pháp luật	Chăm dút việc nuôi con nuôi	Để kết hôn với người VN ở trong nước		Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền (CQCTQ) Việt Nam		Để kết hôn với người nước ngoài tại CQCTQ của nước ngoài		Sử dụng vào mục đích khác
															Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Tổng số trên địa bàn tỉnh																					
1. Tên huyện																					
2. Tên huyện																					
3. Tên huyện																					
....																					

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

II. GHI VÀO SỔ VIỆC LY HÔN*Đơn vị tính: trường hợp*

	Tổng số	Theo người có yêu cầu ghi chú			Theo nơi kết hôn trước đây		
		Người nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước	Kết hôn tại nước ngoài	Kết hôn tại VN	Ghi chú kết hôn tại VN
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
1. Việc ly hôn tiến hành ở nước ...							
2. Việc ly hôn tiến hành ở nước ...							
3. Việc ly hôn tiến hành ở nước ...							
...							

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 16a/UBND/HCTP/QT

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ THÔNG BÁO CÓ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI
TẠI SỞ TƯ PHÁP**

(Năm)

(Từ ngày 01 tháng 01 năm.....
đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp ...

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch
- Tài chính)

Đơn vị tính: người

Số liệu thông báo có quốc tịch nước ngoài														
Tổng số	Chia theo hình thức có quốc tịch nước ngoài				Chia theo quốc tịch nước ngoài của người thông báo									
	Do nhập quốc tịch	Có quốc tịch theo huyết thống	Có quốc tịch do sinh ra	Hình thức khác	Hoa Kỳ	Anh	Pháp	Đức	Séc	Đan Mạch	Ba Lan	Trung Quốc	Lào	Nước khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 17a/UBND/HTQTCT/CT

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày ... tháng... năm...

đến ngày ... tháng... năm ...)

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân xã / phường/thị trấn....

Đơn vị nhận báo cáo:

Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/.....

(Phòng Tư pháp)

Đơn vị tính: Số việc: Việc

Lệ phí: Nghìn đồng

	Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Hợp đồng, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
	Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Thực hiện												
Ước tính												

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

		Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		HĐ, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
		Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên xã...	Thực hiện												
	Ước tính												
...													

Người lập biên
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Tổng số		Bản sao		Chữ ký trong giấy tờ, văn bản		HĐ, giao dịch liên quan quyền sử dụng đất, sở hữu nhà		Di chúc		Văn bản từ chối nhận di sản	
		Số việc	Lệ phí	Số bản	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí	Số việc	Lệ phí
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên huyện...	Thực hiện												
	Ước tính												
Tên huyện...	Thực hiện												
	Ước tính												
...													

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 19/UBND/LLTP

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm;
BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.
BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Phiếu

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP											SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP													
Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận								Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận										
Tổng số	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Tổng số có án tích	Chia ra				Tổng số không có án tích	Chia ra				Tổng số	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Tổng số đã bị kết án	Chia ra					
					Không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX				Không có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Có yêu cầu xác nhận về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX								Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	
						Tổng số	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX			Tổng số	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX							Tổng số	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Tổng số
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

Cột 1:.....

Cột 15:.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Số: 20/UBND/LLTP

Thực hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP NHẬN ĐƯỢC
(6 tháng/ năm)

Đơn vị thống kê:

Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận thông kê:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Ngày nhận báo cáo (BC):

▷ 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm...

▷ năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

▷ năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm...

đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Thông tin

Tổng số	Chia theo loại thông tin								
	Thông tin lý lịch tư pháp về án tích chia theo cơ quan cung cấp							Thông tin lý lịch tư pháp về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX, do Tòa án các cấp cung cấp	
	Tổng số	Tòa án các cấp	Cơ quan Thi hành án dân sự	Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan Công an cấp huyện	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	Cơ quan khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	

Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày....tháng.....năm....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 21/UBND/LLTP

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm...

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP**(6 tháng/ năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày... tháng... năm...

đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị thống kê:

Sở Tư pháp...

Đơn vị nhận thông kê:

Bộ Tư pháp

(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Người

Số công dân Việt Nam có Lý lịch tư pháp (LLTP)				Số người nước ngoài có LLTP			
Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
	Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính		Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1)

Cột 1:.....

Cột 5:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày....tháng.....năm....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22a/UBND/CN-TN

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC
TẠI UBND CẤP XÃ
(6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường/thị trấn...

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/thị xã ...

Kỳ báo cáo:
(Từ ngày... tháng... năm...
đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Người

Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
	Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 05 tuổi đến dưới 10 tuổi		Từ 10 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):
Cột 1:.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày ... tháng ... năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22b/UBND/CN/TN
 Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hàng năm
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
 NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI
 UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
 (6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:
 UBND huyện/thị xã ...

Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Tư pháp

Kỳ báo cáo:
 (Từ ngày... tháng... năm...
 đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn huyện														
Tên xã..														
Tên xã..:														
...														

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):
 Cột 1:

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

....., ngày ... tháng ... năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 22c/UBND/CN-TN

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ

NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC TẠI UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(6 tháng/năm)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày... tháng... năm...

đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số trên địa bàn tỉnh														
Tên huyện...														
Tên huyện ...														
...														

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):.....

Cột 1:

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày ... tháng ... năm ...
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 23/UBND/CN-NN
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ
 NUÔI CON NUÔI CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (6 tháng/năm)**

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch -
 Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....
 (Từ ngày... tháng... năm...
 đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Người

Nước, vùng lãnh thổ nhận con nuôi	Số đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài												
	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi								Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi	
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 05 tuổi		Từ 05 đến dưới 10 tuổi		Trên 10 tuổi		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình
Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Tổng số													
Nước:...													
Nước:...													
...													

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
 (Ký tên, đóng dấu)

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
		Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý												
1	Tư vấn											
2	Tham gia tố tụng											
2.1	- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp											
2.2	- Bào chữa											
3	Đại diện ngoài tố tụng											
4	Hoà giải trong trợ giúp pháp lý											
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng....năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 24b/UBND/TGPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hằng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hằng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:Tổ chức đăng ký tham gia
TGPL**Đơn vị nhận báo cáo:**

Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Lượt người

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
		Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số												
I Phân theo lĩnh vực pháp luật												
1 PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự												
2 PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự												
3 PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em												
4 PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính												
5 PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng												

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý									
		Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác	
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm												
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi												
8	Các lĩnh vực pháp luật khác												
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý												
1	Tư vấn												
2	Tham gia tố tụng												
2.1	- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp												
2.2	- Bào chữa												
3	Đại diện ngoài tố tụng												
4	Hoà giải trong trợ giúp pháp lý												
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) Cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Phân theo lĩnh vực pháp luật, hình thức trợ giúp pháp lý	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý								
		Nữ	Nam	Người nghèo	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi											
8	Các lĩnh vực pháp luật khác											
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý											
1	Tư vấn											
2	Tham gia tố tụng											
2.1	- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp											
2.2	- Bào chữa											
3	Đại diện ngoài tố tụng											
4	Hoà giải trong trợ giúp pháp lý											
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.....tháng.....năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 25a/UBND/TGPL

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**(6 tháng/năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....)

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Trung tâm TGPL nhà nước tỉnh/thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý	Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý						Kết quả TGPL			
		Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện				Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
		Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số						-	-				
I Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý						-	-				
1 PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự						-	-				
2 PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự						-	-				
3 PL hôn nhân gia đình và PL trẻ em						-	-				
4 PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính						-	-				
5 PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng						-	-				
6 PL lao động, việc làm, bảo hiểm						-	-				

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý						Kết quả TGPL			
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện				Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý					
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi						-	-				
8	Các lĩnh vực pháp luật khác						-	-				
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý						-	-				
1	Tư vấn						-	-				
2	Tham gia tố tụng						-	-				
2.1	Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp						-	-				
2.2	Bào chữa						-	-				
3	Đại diện ngoài tố tụng						-	-				
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý						-	-				
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác						-	-				
III	Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý						-	-				
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý						-	-				
1.1	Trụ sở của Trung tâm						-	-				
1.2	Trụ sở của Chi nhánh						-	-				
1.3	Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác						-	-				

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 1:.....

Cột 9:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 25b/UBND/TGPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Tổ chức đăng ký tham gia
TGPL

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý	Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý						Kết quả TGPL			
		Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện				Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
		Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý					
Luật sư	Tư vấn viên pháp luật	(8)	(9)	(10)	(11)						
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số											
I	Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý										
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự			-	-			-		-	
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự			-	-			-		-	
3	PL hôn nhân gia đình và PL trẻ em			-	-			-		-	
4	PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính			-	-			-		-	
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng			-	-			-		-	
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm			-	-			-		-	
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi			-	-			-		-	

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý						Kết quả TGPL			
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện							
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Các lĩnh vực pháp luật khác				-	-			-		-	
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý				-	-			-		-	
1	Tư vấn				-	-			-		-	
2	Tham gia tố tụng				-	-			-		-	
2.1	<i>Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp</i>					-			-		-	
2.2	<i>Bào chữa</i>				-	-			-		-	
3	Đại diện ngoài tố tụng				-	-			-		-	
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý				-	-			-		-	
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác				-	-			-		-	
III	Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý											
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	<i>Trụ sở của Trung tâm</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	<i>Trụ sở của Chi nhánh</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	<i>Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia</i>											
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác		-	-								

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1).....

Cột 1:.....

Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận	Số vụ việc trợ giúp pháp lý					Kết quả TGPL				
			Phân theo hình thức thụ lý vụ việc TGPL		Phân theo người thực hiện			Cộng tác viên khác	Đã hoàn thành	Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau	
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Trợ giúp viên pháp lý	Cộng tác viên là luật sư	Người của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý					
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
II	Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý											
1	Tư vấn											
2	Tham gia tố tụng											
2.1	Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp											
2.2	Bào chữa											
3	Đại diện ngoài tố tụng											
4	Hòa giải trong trợ giúp pháp lý											
5	Hình thức trợ giúp pháp lý khác											
III	Phân theo địa điểm trợ giúp pháp lý											
1	Tại trụ sở của tổ chức trợ giúp pháp lý											
1.1	Trụ sở của Trung tâm											
1.2	Trụ sở của Chi nhánh											
1.3	Trụ sở của tổ chức đăng ký tham gia											
2	Trợ giúp pháp lý lưu động/khác											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1).....

Cột 1:.....

Cột 9:.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.....tháng.....năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 26a/UBND/TGPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 08 tháng 11 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 20 tháng 01 năm sau.

SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ

GIÚP PHÁP LÝ

(6 tháng/1 năm)

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Trung tâm TGPL nhà nước

Tổ chức đăng ký tham gia TGPL

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Kiến nghị

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý	Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL					Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật
		Tổng số	Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ		
			Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số							
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính						
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện						
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện						

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL				Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật			
			Tổng số	Chia ra		Tổng số		Trong đó đã được trả lời		
				Giải quyết vụ việc					Thực thi công vụ	
				Tổng số	Trong đó đã được trả lời				Tổng số	Trong đó đã được trả lời
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng									
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện									
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện									
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm									
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện									
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện									
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi									
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện									
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện									
8	Các lĩnh vực pháp luật khác									
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện									
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện									

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 26b/UBND/TGPL

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND

ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm.

BC năm lần 1: ngày 02 tháng 12 hàng năm.

BC năm chính thức: ngày 15 tháng 3 năm sau.

SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOẠT ĐỘNG

TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

(6 tháng/1 năm)

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày.....tháng.....năm.....

đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Kiến nghị

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý	Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL				Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số		Trong đó đã được trả lời	
			Tổng số	Trong đó đã được trả lời				Tổng số
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
Tổng số								
1	PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện								
2	PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện								
3	PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện								
4	PL hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện								

Chia theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý	Tổng số	Kiến nghị về thi hành PL					Kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật	
		Tổng số	Chia ra					
			Giải quyết vụ việc		Thực thi công vụ			
			Tổng số	Trong đó đã được trả lời	Tổng số	Trong đó đã được trả lời		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
5	PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
6	PL lao động, việc làm, bảo hiểm							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
7	PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							
8	Các lĩnh vực pháp luật khác							
	Trung tâm trợ giúp pháp lý thực hiện							
	Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện							

Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) cột 1.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày....tháng....năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27a/UBND/BTNN

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI
QUYẾT BỒI THƯỜNG
TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH
CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân xã/phường/
thị trấn....

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND huyện/thị xã

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết							
	Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
		Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:
Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Toà án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Toà án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:
Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27b/UBND/BTNN

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

**TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI
QUYẾT BỒI THƯỜNG
TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện/thị xã.....

Đơn vị nhận báo cáo:

UBND tỉnh (Sở Tư pháp)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết								
	Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)				Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
		Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyên sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước	Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)				Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn huyện												
I. Tại UBND cấp huyện												
II. Tại UBND cấp xã												
1. Tên xã...												
2. Tên xã...												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:

Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Toà án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Toà án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
I. Tại UBND cấp huyện											
II. Tại UBND cấp xã											
1. Tên xã...											
2. Tên xã...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27c/UBND/BTNN

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo :

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TẠI CÁC CẤP SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH (6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:
Sở, Ban, Ngành:

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (Sở Tư pháp)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết							
	Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
		Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyên sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I: Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Toà án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Toà án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II: Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27d/UBND/BTNN

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hằng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hằng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI
QUYẾT BỒI THƯỜNG
TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH
CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh (Sở Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

	Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường (Đơn)	Số vụ việc đã thụ lý (Vụ việc)			Kết quả giải quyết							
		Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực (Vụ việc)			Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật (Nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
			Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyên sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh												
I. Tại UBND cấp tỉnh												
II. Tại UBND cấp huyện												
1. Tên huyện...												
2. Tên huyện...												
III. Tại các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh												
1. Tên Sở...												
2. Tên Sở...												

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I: Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						Kết quả giải quyết				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Toà án có tuyên bồi thường (Vụ việc)			Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Toà án (Nghìn đồng)			Số vụ việc đã giải quyết xong (Vụ việc)	Số vụ đang giải quyết dở dang (Vụ việc)	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại (Nghìn đồng)	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực	
	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả (Người)	Số tiền đã hoàn trả (Nghìn đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
I. Tại UBND cấp tỉnh											
II. Tại UBND cấp huyện											
1. Tên huyện...											
2. Tên huyện...											
III. Tại các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh											
1. Tên Sở...											
2. Tên Sở...											

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:

Cột 7.....; Cột 9.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 28b/UBND/ĐKQGDBĐ

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN
VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng đăng ký quyền sử
dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

*Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với "Số đơn được giải quyết":

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 28c/UBND/ĐKQGGDBĐ

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN
VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ
DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch –
Tài chính, Cục Đăng ký quốc
gia giao dịch bảo đảm thuộc
Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

* Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với "Số đơn được giải quyết":

Cột 1:.....; Cột 6:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 30a/UBND/BTTP/LSTN

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA LUẬT SƯ TẠI TỔ CHỨC HÀNH
NGHỀ LUẬT SƯ
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật).....

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp
- Đoàn Luật sư

Số luật sư (LS) làm việc tại Tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) (Người)			Số Chi nhánh của TCHNLS (Chi nhánh)	Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS (Văn phòng)	Số việc thực hiện (Vu, việc)								Doanh thu (Nghìn đồng)		
Tổng số	Chia ra				Tổng số	Số việc tham gia tổ tụng				Số việc tư vấn pháp luật (TVPL)	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý (miễn phí)	Tổng số	Nộp thuế	
	Số LS trong nước làm việc tại TCHNLS	Số LS nước ngoài làm việc tại TCHNLS				Tổng số	Chia ra		Dân sự						Hành chính
							Được khách hàng mời	Theo chỉ định							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 6:; Cột 15:; Cột 16:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm
**TRƯỞNG VĂN PHÒNG LUẬT SƯ/
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LUẬT**
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 30b/UBND/BTTP/LSTN

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế
hoạch - Tài chính)

I. SỐ LUẬT SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Số luật sư (LS) hành nghề tại địa phương (Người)					Số tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS)		Số Chi nhánh của TCHNLS tại địa phương	Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS tại địa phương
Tổng số	Chia ra				Văn phòng luật sư	Công ty luật		
	Số LS trong nước			Số luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS				
	Tổng số	Làm việc tại TCHNLS	Hành nghề với tư cách cá nhân					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

II. HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tổ chức hành nghề luật sư	Số việc thực hiện (Việc)							Doanh thu (Nghìn đồng)			
	Tổng số	Số việc tham gia tố tụng				Số việc tư vấn pháp luật	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý (miễn phí)	Tổng số	Trong đó: Nộp thuế	
		Tổng số	Chia ra		Dân sự						
			Được khách hàng mời	Theo chỉ định							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
A											
Văn phòng Luật sư											
Công ty luật											

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II

Cột 1:; Cột 11:; Cột 12:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 32a/UBND/BTTP/CC

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN VÀ TÌNH HÌNH
HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Phòng công chứng/Văn phòng công chứng

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Số công chứng viên (Người)	Tổng số việc đã công chứng (Việc)					Tổng số phí công chứng (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)	
	Tổng số	Chia ra			Các loại việc khác			
		Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản		Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự				
(1)	(2)	Bảng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Bảng tài sản khác		(5)	(6)	(7)	(8)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 2:; Cột 8:; Cột 9:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng..... năm.....
**TRƯỞNG PHÒNG CÔNG CHỨNG/
TRƯỞNG VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG**
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 32b/UBND/BTTP/CC

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND
ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ
HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính);

- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW

	Số tổ chức hành nghề công chứng (Tổ chức)	Số công chứng viên (Người)	Tổng số việc đã công chứng (Việc)					Tổng số phí công chứng (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế (Nghìn đồng)	
			Tổng số	Chia ra			Các loại việc khác			
				Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự	Công chứng các giao dịch về thừa kế				
A	(1)	(2)	(3)	Bảng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Bảng tài sản khác	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số										
Phòng công chứng										
Văn phòng công chứng										

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 3:; Cột 9:; Cột 10:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 33a/UBND/BTTP/GĐTP

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG (Năm)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Sở Tư pháp;
- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp.

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)															
Tổng số	Chia ra														
	Theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định					Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác				
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 2.....; Cột 7.....; Cột 12.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng.....năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Điều số 33b/UBND/BTTP/GĐTP
 an hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 gày nhận báo cáo (BC):
 báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
 báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH
 TƯ PHÁP TẠI VĂN PHÒNG GIÁM ĐỊNH
 TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG
 (Năm)**

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:
 Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương

Đơn vị nhận báo cáo:
 - Sở Tư pháp;
 - Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân
 dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định
 tư pháp

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)

Tổng số	Chia ra															
	Theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định					Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác					
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực				Tổng số	Chia theo lĩnh vực				
		Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Di vật, cổ vật, bản quyền tác giả		Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Di vật, cổ vật, bản quyền tác giả		Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Di vật, cổ vật, bản quyền tác giả	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 2.....; Cột 7.....; Cột 12.....

Người lập biểu
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng.....năm
TRƯỞNG VĂN PHÒNG
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 33c/UBND/BTTP/GĐTP
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND
 tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng
 năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01
 năm sau

**SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH
 TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ
 PHÁP THEO VỤ VIỆC
 (Năm)**

*(Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)*

Đơn vị báo cáo:
 Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân
 dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định
 tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Tư pháp

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)																														
Chia ra																														
Tổng số	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng										Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định										Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác									
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực								
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):

Cột 1.....

Cột 2.....; cột 12.....; cột 22.....

Người lập biểu

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng.....năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 34a/UBND/BTTP/ĐGTS-

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT DO CẤP HUYỆN THÀNH LẬP (6 tháng, năm)

Đơn vị báo cáo:

Hội đồng bán đấu giá tài sản (ĐGTS) trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Số lượng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập (Hội đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá thu được (Nghìn đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Nghìn đồng)	Tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định (Nghìn đồng)
	Tổng số	Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 34b/UBND/BTTP/ĐGTS

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT
ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI
ĐỒNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT
DO CẤP TỈNH THÀNH LẬP
(6 tháng, năm)**

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Đơn vị báo cáo:

Hội đồng ĐGTS
trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh
thành lập

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Số lượng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập (Hội đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá thu được (Nghìn đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Nghìn đồng)	Tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định (Nghìn đồng)
	Tổng số	Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 34c/UBND/BTTP/ĐGTS

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
CHUYÊN NGHIỆP
(6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo:

Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Tư pháp

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Tổng số đấu giá viên (Người)	Số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá (Nghìn đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (Nghìn đồng)	Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (Nghìn đồng)
		Tổng số	Trong đó số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 3:; Cột 4:; Cột 8:; Cột 11:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 34d/UBND/BTTP/ĐGTS

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Kỳ báo cáo:.....

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Số tổ chức bán đấu giá tài sản (Tổ chức)	Chia ra			Tổng số đầu giá viên (Người)	Tổng số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Nghìn đồng)			Tổng số phí tham gia đấu giá (nghìn đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (nghìn đồng)	Tiền đặt trước trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (nghìn đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (nghìn đồng)
	Tổng số	Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp	Hội đồng bán đấu giá			Tổng số	Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán	Chênh lệch				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số														
1. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BDGTS)			-											
2. Doanh nghiệp BDGTS			-											
3. Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập		-		-							-			
4. Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập		-		-							-			

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):

Cột 6:; Cột 7:; Cột 11:; Cột 14:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 35b/UBND/BTTP-TTTM
 Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-
 UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn
 Ngày nhận báo cáo (BC):
 Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
 Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
 CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (Năm)**

*(Từ ngày.....tháng.....năm.....
 đến ngày.....tháng.....năm.....)*

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch -
 Tài chính)

	Tổng số tổ chức trọng tài	Số lượng Chi nhánh/ Văn phòng đại diện (Tổ chức)			Số lượng nhân sự (người)			Số vụ việc đã tiếp nhận (Vụ việc)	Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (Vụ việc)				Tổng giá trị các vụ tranh chấp đã giải quyết (Nghìn đồng)	Tổng số tiền thu được (Nghìn đồng)	Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (Nghìn đồng)
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Số vụ việc đã hòa giải thành	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài		Số vụ việc đang giải quyết			
			Chi nhánh	Văn phòng đại diện		Trọng tài viên	Nhân viên khác			Số phán quyết trọng tài được thi hành	Số phán quyết trọng tài bị tòa án hủy				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1. Trung tâm trọng tài															
2. Chi nhánh/ Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		-	-	-											

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm đợt 1):

Cột 9.....; Cột 14.....; Cột 15.....

Người lập biểu
 (Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
 (Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC
 (Ký tên, đóng dấu)

Biểu số: 36a/UBND/PC

Ban hành kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-

UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

**SỞ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ
CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN
CHUYÊN MÔN THUỘC
UBND CẤP TỈNH
(Năm)**

Đơn vị báo cáo: Cơ quan chuyên
môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định
số 55/2011/NĐ-CP

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Người)							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghị vụ (Người)
Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				
				Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác	
Trung cấp	Đại học	Sau Đại học								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):
Cột 4.....; Cột 11.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 36b/UBND/PC

Ban hành kèm theo Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày / /2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn

Ngày nhận báo cáo (BC):

Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm

Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỞ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ
PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH
(Năm)**

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

(Từ ngày.....tháng.....năm.....
đến ngày.....tháng.....năm.....)

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Người)							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Người)
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				
					Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Trung cấp	Đại học	Sau Đại học	(10)	(11)
Tổng số											
Sở Tài chính											
Sở NNPTNT											
...											

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):
Cột 4.....; Cột 11.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

Ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)